

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/ DS-ST
Ngày: 26 tháng 01 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Minh Thiết, ông Giáp Đức Sơn.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền –Thư ký
Tòa án nhân dân huyện L.

Đại diện Viện kiểm sát huyện L: Bà Hà Thị Hiên - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2020/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 13/01/2021 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Dương Thị N, sinh năm 1970 - (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn Ng, xã T, huyện L, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Bà Ninh Thị N1, sinh năm 1975 - (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc với Tòa án nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Ninh Thị N1. Ngày 01/6/2019, bà cho bà Ninh Thị N1 vay số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Khi vay, hai bên có làm hợp đồng vay tiền, thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/7/2019, lãi suất hai bên thỏa thuận 1,5%/tháng, bà Ninh Thị N1 ký tên và điểm chỉ trong Hợp đồng vay tiền tại mục “Người vay tiền”, bà ký tên tại mục người cho vay.

Ngày 01/7/2019, đến thời hạn thanh toán bà có đòi bà Ninh Thị N1 số tiền gốc và lãi nhưng bà Ninh Thị N1 không trả. Kể từ đó, bà liên tục lên nhà, gọi điện đòi tiền bà Ninh Thị N1 nhưng không đòi được. Tiền bà cho bà Ninh Thị

N1 vay là tài sản riêng của bà, không liên quan gì đến các con và thành viên khác trong gia đình. Nay, bà yêu cầu bà Ninh Thị N1 phải trả cho bà số tiền gốc 160.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên kể từ ngày vay theo lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/12/2020 bà Dương Thị N rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Ninh Thị N1 phải trả 160.000.000đ nợ gốc và lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 01/6/2019 đến ngày xét xử.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2020, bị đơn là bà Ninh Thị N1 trình bày:

Từ năm 2014, bà có vay của bà Dương Thị N số tiền 25.000.000đ, năm 2015 vay tiếp 18.000.000đ để mua xe máy và 02 lần vay khác với số tiền 8.000.000đ, ngoài ra bà còn mua hàng nhà bà Dương Thị N nhiều lần nhưng chưa thanh toán nên ngày 01/6/2019 giữa bà và bà Dương Thị N có chốt nợ từ năm 2014 đến thời điểm chốt bằng hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2019, số tiền chốt 160.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/6/2020, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Hợp đồng vay tiền này bà Dương Thị N là người giữ. Kể từ ngày 01/6/2019, bà đã thanh toán cho bà Dương Thị N 03 lần với tổng số tiền thanh toán là 15.000.000 đồng. Khi thanh toán hai bên có ghi giấy trả lãi nhưng những giấy tờ này bà Dương Thị N giữ. Bà không xuất trình được tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của bà ở trên. Bà thừa nhận chữ ký và dấu vân tay tại mục “Người vay tiền” trong hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2019 mà bà Dương Thị N xuất trình cho Tòa án là chữ ký và dấu vân tay của bà. Nay bà Dương Thị N khởi kiện bà đòi tiền gốc và lãi thì bà đồng ý thanh toán số tiền gốc 160.000.000 đồng cho bà Dương Thị N nhưng xin trả dần trong thời gian 04 năm và đề nghị bà Dương Thị N không tính lãi vì bà cũng gặp khó khăn về kinh tế, trường hợp bà Dương Thị N không miễn lãi thì bà đề nghị Tòa án giải quyết về lãi suất theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà Ninh Thị N1 vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà Dương Thị N trình bày: bà xác định ngày 01/6/2019 giữa bà và bà Ninh Thị N1 có viết giấy chốt nợ từ năm 2014 đến thời điểm ngày 01/6/2019 bằng Hợp đồng vay tiền, số tiền gốc hai bên chốt nợ là 160.000.000 đồng, giữa bà và bà Ninh Thị N1 thỏa thuận thời hạn cho bà Ninh Thị N1 vay tiếp theo là một năm kể từ ngày 01/6/2019 chứ không phải là 01 tháng như trong hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2019 mà các bên đã ghi, lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng. Kể từ ngày 01/6/2019 đến nay, bà Ninh Thị N1 chưa thanh toán cho bà bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào. Nay, bà yêu cầu cá nhân bà Ninh Thị N1 phải trả bà

160.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của số tiền này từ ngày 01/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước 0,75%/1 tháng, (0,025%/1 ngày). Từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng 25 ngày. Bà không thừa nhận việc bà Ninh Thị N1 khai đã thanh toán trả cho bà số tiền 15.000.000 đồng.

Bà Ninh Thị N1 trình bày: Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ bà Dương Thị N số tiền gốc 160.000.000 đồng theo như Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2019 mà giữa bà và bà Dương Thị N đã chốt nợ. Kể từ ngày 01/6/2019 đến nay bà chưa thanh toán cho bà Dương Thị N số tiền nào. Hiện nay, do hoàn cảnh điều kiện kinh tế khó khăn nên bà xin được trả dần số tiền gốc trong 04 năm, về tiền lãi bà Dương Thị N không miễn cho bà thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn không còn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự (vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải lần 1, vắng mặt tại phiên tòa xét xử mở lần đầu mà không lý do).

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N, buộc bà Ninh Thị N1 trả bà Dương Thị N tổng số tiền 183.800.000 đồng, trong đó gồm 160.000.000 đồng tiền gốc và 23.800.000 đồng tiền lãi. Bà Ninh Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả bà Dương Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ngoài ra còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa bà Dương Thị N và bà Ninh Thị N1 là tranh chấp dân sự giữa cá nhân với cá nhân về “Hợp đồng vay tài sản”. Các bên không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên bà Dương Thị N làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Các đương sự đều sinh sống trên địa bàn huyện L nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

- Đối với yêu cầu của bà Dương Thị N yêu cầu bà Ninh Thị N1 trả số tiền gốc 160.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2019 thì thấy: Bà Ninh Thị N1 xác định hai bên chốt nợ và tính đến ngày 01/6/2019 bà có vay của bà Dương Thị N số tiền trên, kể từ ngày 01/6/2019 đến nay bà chưa thanh toán cho bà Dương Thị N khoản tiền nào. Căn cứ Điều 466 BLDS cần buộc bà Ninh Thị N1 trả cho bà Dương Thị N số tiền gốc 160.000.000đ.

- Đối với số tiền lãi, cả hai bên đều xác nhận có thỏa thuận về lãi suất, theo hợp đồng là 1,5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, bà Dương Thị N yêu cầu bà Ninh Thị N1 phải trả số tiền lãi của tiền số tiền gốc 160.000.000 đồng theo lãi suất cơ bản của Nhà nước 0,75%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 nên cần được chấp nhận.

Cụ thể: Thời gian tính lãi của số tiền vay gốc kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày 26/01/2021 là 19 tháng 25 ngày:

$160.000.000đ \times 0,75\% \times 19 \text{ tháng} + 160.000.000đ \times 0,75\%/30 \times 25 \text{ ngày} = 23.800.000đ$

Tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bà Ninh Thị N1 phải trả cho bà Dương Thị N là: 160.000.000đ (tiền gốc) + 23.800.000đ (tiền lãi) = 183.800.000đ

[3] Về án phí: Yêu cầu của bà Dương Thị N được chấp nhận nên bị đơn là bà Ninh Thị N1 phải chịu án phí theo dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; cần hoàn trả bà Dương Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 184, Điều 227, Điều 238, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc bà Ninh Thị N1 phải trả bà Dương Thị N 183.800.000đ (*Một trăm tám mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*), trong đó gồm 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) tiền gốc và 23.800.000đ (*Hai mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền lãi.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Ninh Thị N1 phải chịu 9.190.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Dương Thị N số tiền tạm ứng án phí 4.960.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002573 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thiêm